

Bản án số: **43/2020/DS-PT**

Ngày 22/9/2020

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu
hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hữu Việt.

Các Thẩm phán: Ông Ma Hồng Thắng
Bà Phạm Ngọc Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Phong - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Dương Thành Vĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 và ngày 07, ngày 22 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 21/2020/DS-PT ngày 13 tháng 4 năm 2020 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 128/2019/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2020/QĐPT-DS ngày 12 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1936;

Địa chỉ: Số nhà 144, tổ 05 (nay là tổ 4), phường MX, thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

* Người bảo vệ quyền lợi cho Nguyên đơn: Luật sư Ngô Phương M và Luật sư Bùi Minh Đ, do Công ty Luật TNHH TNT phân công, có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Anh Trần Phú Th, sinh năm 1963 và chị Trần Thị G, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Xóm 7 (nay là xóm 4), xã TĐ, thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Đinh Ngọc Q, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số nhà 04, tổ 11 (nay là tổ 5), phường MX, thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

- Chị Đinh Thị Kim B, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số nhà 41, tổ 01, phường MX, thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt
- Anh Đinh Ngọc D, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số nhà 144, tổ 05 (nay là tổ 4), phường MX, thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt

- Chị Đinh Thị Ngọc L, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Tổ 10 (nay là tổ 6), phường HT, thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

- Anh Đinh Bảo Tr, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Số nhà 04, tổ 11 (nay là tổ 5), phường MX, thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Đinh Ngọc Q, anh Đinh Ngọc D, chị Đinh Thị Ngọc L, anh Đinh Bảo Tr: Bà Hoàng Thị H (là nguyên đơn trong vụ án).

- Uỷ ban nhân dân thành phố TQ;

Địa chỉ: Thôn TV2 (nay là thôn 9), xã AT, thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tô Hoàng N- Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Lê Đình K- Chức vụ: Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường. Vắng mặt.

- Uỷ ban nhân dân xã TĐ, thành phố TQ; Địa chỉ: Xóm 9 (nay là xóm 5), xã TĐ, thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Vũ Thị Thu C- Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Đỗ Đình Ph - Chức vụ: Công chức địa chính nông nghiệp xây dựng và môi trường. Có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Hoàng Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tranh tụng tại phiên tòa nguyên đơn bà Hoàng Thị H trình bày: Bố mẹ chồng bà là cụ Đinh Văn X và cụ Nguyễn Thị Nh (thường gọi là bà Nh) có một diện tích đất tại xóm 7 xã TĐ mang tên X, thửa đất số 340, diện tích 1.375 m², bản đồ giải thửa Đội Quyết Tiến, do vợ chồng cụ Nguyễn Danh Đ1 và cụ Nguyễn Thị R (cụ Đ1 là em cậu của cụ Nh) cho bố mẹ chồng bà.

Năm 1947 cụ X chết, đến năm 1980 cụ Nh chết để lại cho chồng bà là ông Đinh Ngọc V 02 gian nhà gỗ và 01 gian nhà bếp cùng nhiều hoa màu trên đất. Năm 1983 ông V ốm nên giao cho bà Phạm Thị O (là cháu ông V) trông nom. Đến năm 1988, bố mẹ anh Trần Phú Th là ông Trần Phú S và bà Nguyễn Thị Ch (đều đã chết) sang hỏi mượn đất để cho anh Th ở nhờ vì anh Th mới lấy vợ, chồng bà là ông V nhất trí cho mượn nhưng anh Th phải đóng thuế đất. Năm 2010, khi bà sang thăm cụ R ốm, thì cụ R nói chuyện bà mới biết anh Th đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất gia đình bà cho mượn, nên bà đã yêu cầu vợ chồng anh Th trả lại diện tích đất gia đình nhà bà đã cho mượn, nhưng anh Th không nhất trí trả đất. Vợ chồng bà đã làm đơn đề nghị UBND xã TĐ giải quyết nhưng hoà giải không thành, năm 2013 chồng bà ông V chết, năm 2014 bà khởi kiện yêu cầu anh Trần Phú Th và chị Trần Thị G trả lại cho bà diện tích thửa đất số

340, diện tích 1.375 m², bản đồ giải thửa Đới Quyết Tiến (nay là thửa đất số 53, diện tích 1.322,2 m², tờ bản đồ số 25), địa chỉ xóm 7, xã TĐ, thành phố TQ và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh Th, chị G năm 1988 và năm 2007 vì nguồn gốc đất là của bố mẹ chồng bà và chữ ký giáp ranh của các hộ dân liền kề không phải của bà Nguyễn Thị R và bà Trần Thị A vì bà A không biết chữ.

Bị đơn anh Trần Phú Th, chị Trần Thị G trình bày: Vợ chồng anh chị có mối quan hệ gia đình với bà Hoàng Thị H, anh chị gọi ông Đinh Ngọc V và bà H là cậu mợ. Về nguồn gốc diện tích đất hiện nay đang tranh chấp trước đây cụ Nh (thường gọi cụ X) đã ở trên diện tích đất này. Năm 1980 cụ X chết, năm 1981 trước khi anh Th đi nghĩa vụ quân sự thì có một trận mưa bão lớn đã làm đổ nhà cụ Nh, ông V và con trai đã sang dỡ nhà về làm củi, năm 1985 anh Th đi bộ đội về thì thấy mảnh đất bỏ hoang không ai sử dụng. Năm 1987, anh Th lấy vợ và có làm đơn ra xã xin cấp đất và được UBND xã TĐ cấp cho vợ chồng anh chị mảnh đất trước đây cụ Nh đã ở, việc cấp đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND xã TĐ ngày 09/8/1988, trong đó có ghi diện tích 250m² đất để làm nhà ở và công trình phụ, phần còn lại giao cho anh chị trồng cây hoa màu chăn nuôi và nộp thuế theo quy định. Anh chị đã sử dụng đúng mục đích sử dụng đất và đã kê khai nộp thuế. Sau khi được cấp đất, anh chị đã dựng gian nhà gỗ 03 gian và gian bếp cột tre để ở, năm 1994 anh chị đã xây bếp, năm 2001 anh chị xây nhà kiên cố. Đến năm 2006 thì vợ chồng anh chị làm thủ tục kê khai và năm 2007 được UBND thị xã TQ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 1.322,2m², thửa đất số 53, tờ bản đồ số 25. Nay bà H khởi kiện yêu cầu anh chị trả lại diện tích đất anh chị đang sử dụng, anh chị không nhất trí vì đất của anh chị được UBND xã TĐ cấp năm 1988, hiện nay đã được UBND thị xã TQ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2007 và không có việc vợ chồng anh chị hay mẹ anh Th là bà Nguyễn Thị Ch mượn đất của ông V, bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Đinh Thị Kim B, anh Đinh Ngọc Q, anh Đinh Ngọc D trình bày: Anh chị là con ông Đinh Ngọc V (đã chết) và bà Hoàng Thị H. Bố mẹ anh chị sinh được 04 người con. Anh Đinh Ngọc U chết năm 2005, có hai con là Đinh Bảo Tr và Đinh Thị Ngọc L. Anh chị nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà H, yêu cầu anh Th và chị G trả lại diện tích đất gia đình anh Th đã mượn cho bà Hoàng Thị H.

Anh Đinh Bảo Tr và chị Đinh Thị Ngọc L trình bày: Anh chị là con ông Đinh Ngọc U (đã chết năm 2005), là cháu nội ông Đinh Ngọc V và bà Hoàng Thị H. Anh chị nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu anh Th, chị G trả lại đất gia đình anh Th đã mượn cho bà Hoàng Thị H.

Người đại diện theo uỷ quyền của UBND thành phố TQ trình bày: Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, căn cứ vào hồ sơ, tờ trình của UBND cấp xã, Ủy ban nhân dân thành phố kiểm tra thấy đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục thì ra quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất cho hộ anh Trần Phú Th và chị Trần Thị G, sau khi nhận được hồ sơ cấp giấy do Ủy ban nhân dân xã TĐ trình, thấy đầy đủ thủ tục nên Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố TQ) đã ra quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Th, chị G. Việc bà H xác định các hộ giáp ranh không ký vào biên bản xác định ranh giới hiện trạng sử dụng đất, đề nghị Tòa án làm rõ. Việc bà H yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh Th, chị G năm 2007, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo uỷ quyền của Ủy ban nhân dân xã TĐ, ông Đỗ Đình Ph trình bày: Năm 2006, 2007 UBND xã TĐ triển khai lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân trên địa bàn xã gồm có xóm 7, xã TĐ trường hợp hộ anh Trần Phú Th khi nộp hồ sơ hộ anh Th có nộp kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND xã TĐ xác nhận ngày 09/8/1988. Căn cứ điểm b, khoản 1, khoản 4 Điều 50 Luật đất đai 2003; Điều 48 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai. UBND xã TĐ xác định thời điểm hộ anh Trần Phú Th sử dụng đất từ năm 1988, qua kiểm tra hồ sơ địa chính do UBND xã TĐ quản lý, hộ anh Th có tên trên sổ mục kê, sổ địa chính và sử dụng ổn định liên tục đến thời điểm nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không có tranh chấp, do đó đủ điều kiện để cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ thửa đất gia đình anh Th đang sử dụng. UBND xã TĐ đã lập hồ sơ trình UBND thị xã TQ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Th năm 2007. Qua kiểm tra hồ sơ UBND xã TĐ quản lý thì gia đình bà Hoàng Thị H không đăng ký kê khai sử dụng đất đối với thửa đất anh Th đang sử dụng và thực tế không đăng ký và sử dụng thửa đất nào trên địa bàn xã TĐ. Về yêu cầu của bà Hoàng Thị H yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh Trần Phú Th ngày 09/8/1988, là trước thời điểm Luật đất đai năm 1993 có hiệu lực, nên không có căn cứ huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1988 đã cấp cho anh Th.

Tại phiên toà, nguyên đơn bà Hoàng Thị H xác định diện tích đất đang tranh chấp là của mẹ chồng bà, năm 1988 chồng bà cho gia đình anh Th mượn để ở, cho mượn bằng miệng không có giấy tờ gì. Quá trình sử dụng đất thì anh Th phải đóng thuế, khi anh Th làm nhà xây bà có sang ăn cơm nhà mới, nhưng bà xác định đất là của gia đình bà nên bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu anh Th, chị G trả lại diện tích đất bà đã cho mượn và đề nghị huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho gia đình anh Th, vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1988 cấp cho anh Th không có vị trí, không có số lô, số thửa; việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007 cho anh Th, chị G thì biên bản xác định ranh giới hiện trạng quyền sử dụng đất, bà Trần Thị A và Nguyễn Thị R không được ký chữ ký giáp ranh, vì bà A là người không biết chữ nhưng lại có chữ ký trong biên bản xác định ranh giới hiện trạng cho anh Th, chị G là không đúng.

Bị đơn anh Th, chị G xác định đất của anh chị được UBND xã TĐ cấp năm 1988, anh chị đã thực hiện nghĩa vụ với nhà nước theo đúng quy định, đến năm 2007 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên anh chị không nhất trí yêu cầu khởi kiện của bà H.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TQ có ý kiến và đề nghị: Anh Trần Phú Th, chị Trần Thị G sử dụng đất từ năm 1988 và được UBND xã TĐ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1988. Quá trình sử dụng đất anh Th, chị G đã thực hiện đúng quy định của pháp luật đất đai năm 1993, kê khai đăng ký và có tên trên sổ mục kê năm 1996. Năm 2007 anh Th, chị G được UBND thị xã (nay là thành phố TQ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên đơn bà Hoàng Thị H không có tài liệu, chứng cứ chứng minh được nguồn gốc sử dụng đất. Vì vậy, đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị H. Về thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Trần Phú Th và chị Trần Thị G là đảm bảo đúng quy định của pháp luật nên đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu của bà H về việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh Th, chị G.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân thành phố TQ xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; không hòa giải được và đã đưa ra xét xử. Tại Bản án số 128/2019/DS-ST ngày 21/11/2019, Hội đồng xét xử Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định:

- Căn cứ vào các Điều 26, 35, 147, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 50 Luật đất đai 2003; Điều 48 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành luật đất đai; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử:

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị H về việc buộc anh Trần Phú Th, chị Trần Thị G trả lại diện tích đất tại thửa đất số 340, diện tích 1.375 m², bản đồ giải thửa Đội Quyết Tiến, nay là thửa đất số 53, diện tích 1.322,2 m², tờ bản đồ 25, địa chỉ xóm 7 (nay là xóm 4), xã TĐ, thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang.

+ Không chấp nhận yêu cầu của bà Hoàng Thị H về việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ anh Trần Phú Th, chị Trần Thị G: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND xã TĐ cấp ngày 09/8/1988; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 142191 do UBND thị xã TQ (nay là thành phố TQ) cấp ngày 28/02/2007.

2. Về án phí:

- Bà Hoàng Thị H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà Hoàng Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.750.000đ (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tại biên lai thu số N^o 004123 ngày 29/5/2014 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang.

- Anh Trần Phú Th và chị Trần Thị G không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các đương sự vắng mặt được

quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Ngày 03/12/2019, Bà Hoàng Thị H kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 128/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 nêu trên.

Tại phiên tòa hôm nay, Bà Hoàng Thị H giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án phúc thẩm:

- Xác minh làm rõ nguồn gốc đất đang tranh chấp là của mẹ chồng (bà Nh, bà cụ X) cho chồng bà là Đinh Ngọc V; việc gia đình bà cho gia đình ông Trần Phú Th mượn là đúng thực tế.

- Xét lại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh Th, chị G với thửa đất nêu trên. Hủy Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đối với anh Th, chị G, trả lại cho bà thửa đất số 340, nay là thửa đất số 53, diện tích 1.322,2 m² đã cấp cho anh Th, chị G.

Người bảo vệ quyền lợi cho Nguyên đơn kháng cáo có ý kiến giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến và đề nghị không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên án sơ thẩm số 128/2019/DS-ST ngày 21/11/2019, của Tòa án nhân dân thành phố TQ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm anh Trần Phú Th và chị Trần Thị G cùng nguyên đơn bà Hoàng Thị H thỏa thuận đề nghị Hội đồng xét xử đo vẽ thực địa, tách một phần diện tích thửa đất tại thửa đất số 340, tờ bản đồ số 3 diện tích 1.375m², hiện nay là thửa đất số 53, tờ bản đồ 25 diện tích 1.322,2m², địa chỉ xóm 7, xã TĐ, thành phố TQ, giao cho bà Hoàng Thị H sử dụng làm đất hương hỏa, xét thấy việc thỏa thuận của các đương sự không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội cần chấp nhận và đề nghị HĐXX áp dụng: các Điều 300; Khoản 2 Điều 308; Điều 148 BLTTDS: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, Sửa bản án Dân sự sơ thẩm số 128/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của TAND thành phố TQ và xem xét chi phí tố tụng và án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

- Bà Hoàng Thị H kháng cáo ngày 03/12/2019 đối với toàn bộ Bản án sơ thẩm số 128/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố TQ. Xét đơn kháng cáo của bà Hoàng Thị H trong thời hạn luật định và trong phạm vi vụ án, nên đơn kháng cáo của bà Hoàng Thị H được chấp nhận là hợp lệ.

- Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”: Nguyên đơn bà Hoàng Thị H xác định nguồn gốc diện tích đất anh Trần Phú Th, chị Trần Thị G đang sử dụng là của mẹ chồng bà. Năm 1988, mẹ anh Th có hỏi chồng bà là ông Đinh Ngọc V mượn thửa đất

này cho anh Th sử dụng, diện tích đất này anh Th, chị G đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007. Anh Th, chị G không thừa nhận việc mượn đất và xác định nguồn gốc đất do anh Th, chị G xin và được UBND xã TĐ cấp năm 1988 có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đến năm 2007 anh Th, chị G được UBND thị xã TQ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H khởi kiện yêu cầu anh Th, chị G trả lại diện tích đất đang sử dụng và đề nghị huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh Th, chị G. Do vậy, xác định quan hệ pháp luật đang tranh chấp là “Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” là đúng.

- Tại phiên toà, vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân thành phố TQ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục chung theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

- Về vị trí thửa đất đang tranh chấp: Toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 340 như trong đơn nguyên đơn khởi kiện là trùng hợp hình dạng, tứ cận và ranh giới với thửa đất có diện tích đất 1.322,2m² tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 25, địa chỉ xóm 7, xã TĐ, thành phố TQ theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, hiện nay anh Trần Phú Th, chị Trần Thị G đang quản lý sử dụng và đã được UBND thị xã (nay là thành phố TQ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007. Trình bày xác định vị trí thửa đất của hai bên đương sự tại giai đoạn sơ thẩm, phúc thẩm và các căn cứ chứng minh do Tòa án thu thập, lời mô tả của nguyên đơn, bị đơn công nhận là đều trùng hợp nên không cần chứng minh tiếp.

- Về thời gian sử dụng thực tế thửa đất: Tại giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm, bà Hoàng Thị H cho rằng diện tích đất này có nguồn gốc của của vợ chồng cụ Nguyễn Danh Đ1 và cụ Nguyễn Thị R (cụ Đ1 là em cậu của cụ Nh) cho bố mẹ chồng bà là cụ Đinh Văn X và cụ Nguyễn Thị Nh (thường gọi là bà Nh) có diện tích đất tại xóm 7 xã TĐ mang tên X, thửa đất số 340, diện tích 1.375 m², bản đồ giải thửa Đội Quyết Tiến. Năm 1947 cụ X chết, đến năm 1980 cụ Nh chết để lại cho chồng bà là ông Đinh Ngọc V 02 gian nhà gỗ và 01 gian nhà bếp cùng nhiều hoa màu trên đất. Năm 1983 ông V ốm nên giao cho bà Phạm Thị O (là cháu ông V) trông nom. Các lần chuyển đổi người sử dụng đất nêu trên bà H không xuất trình các giấy tờ thủ tục chuyển nhượng, nhưng có xác nhận viết tay của bà Phạm Thị O (BL268, 269) xác nhận của bà Nguyễn Hồng T (con cụ Đ1, cụ R, BL 267,271). Đến năm 1988, bố mẹ anh Trần Phú Th là ông Trần Phú S và bà Nguyễn Thị Ch (đều đã chết) sang hỏi mượn đất để cho anh Th ở nhờ. Sau khi bố mẹ chồng bà H chết, chồng bà H là ông Đinh Ngọc V cho gia đình anh Th, chị G mượn ở vào năm 1988.

Bị đơn anh Th, chị G xác định diện tích đất tranh chấp trước đây cụ Nh (tức bà cụ X, chết năm 1980) có ở trên diện tích đất đó và trên đất có 02 gian nhà gỗ và 01 gian nhà bếp, nhưng năm 1981 trước khi anh Th đi nghĩa vụ quân sự thì mưa bão đã làm đổ nhà cụ Nh, sau đó, ông Đinh Ngọc V và con trai đã sang dỡ nhà về làm củi, năm 1985 anh Th đi bộ đội về thì thấy mảnh đất không có người sử dụng.

Vì vậy, năm 1987 khi anh Th lấy vợ và có làm đơn ra xã xin cấp đất và được UBND xã TĐ cấp cho vợ chồng anh Th mảnh đất trước đây cụ Nh sử dụng, việc cấp đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND xã TĐ cấp ngày 09/8/1988, trong đó có ghi diện tích 250m² đất để làm nhà ở và công trình phụ, phần còn lại giao cho vợ chồng anh Th trồng cây hoa màu chăn nuôi và nộp thuế theo quy định. Sau khi được cấp đất, anh

Th, chị G đã dựng nhà gỗ 03 gian, bếp cột tre để ở, năm 1994 anh chị đã xây lại bếp, năm 2001 anh chị xây dựng lại nhà kiên cố. Việc xây nhà của anh Th, chị G bà H biết và còn đến dự bữa cơm vào nhà mới cùng gia đình anh chị và bà H, ông V lúc còn sống không có ý kiến gì, anh Th, chị G không thừa nhận việc mượn đất của bà H và xác định anh Th chị G đã xin sử dụng đất với chủ thể quản lý đất là Ủy ban nhân dân xã TĐ trên diện tích đất không có người đăng ký, kê khai xác lập quyền quản lý, sử dụng đất của các nhân khác.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã TĐ và tại Văn phòng đăng ký đất đai xác định bản can tờ bản đồ 299 (trước năm 1984 có ghi tên cụ X và bản can 1994 không ghi tên).

Như vậy, việc xác định người thực tế sử dụng qua các thời kỳ trên mảnh đất đang tranh chấp đều được nguyên đơn và bị đơn xác định: Bà cụ X là người trực tiếp sử dụng đất từ trước đến lúc chết (năm 1980), nhưng không có thủ tục kê khai đăng ký sử dụng đất; anh Trần Phú Th và chị G là người thực tế sử dụng mảnh đất đó từ năm 1988 đến nay, nên nguồn gốc sử dụng đất từ năm 1980 về trước và người sử dụng đất đó từ năm 1988 đến nay trên cùng thửa đất đang tranh chấp là các nội dung không cần chứng minh; trước khi mở phiên tòa phúc thẩm Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn và nguyên đơn đề nghị triệu tập thêm 10 người để làm rõ về lịch sử, nguồn gốc và quá trình sử dụng đất trong thời gian trên là không cần thiết.

Các căn cứ pháp lý để xem xét ý kiến của Nguyên đơn:

Tại giai đoạn sơ thẩm đến nay, bà H không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc năm 1988 bố mẹ anh Trần Phú Th là ông Trần Phú S và bà Nguyễn Thị Ch (đều đã chết) sang hỏi mượn đất để cho anh Th ở nhờ.

Kết quả thu thập chứng cứ tại giai đoạn sơ thẩm, chính bà H thừa nhận không có bất cứ loại giấy tờ, tài liệu nào chứng minh thủ tục các lần chuyển đổi người sử dụng như trên và không có giấy tờ thể hiện việc bà có đăng ký, kê khai, nhận cho tặng để chứng minh quyền sử dụng đất nêu trên; Bà H cũng thừa nhận từ năm 1980 khi cụ Nh chết, từ năm 1983 đến năm 1988, gia đình bà H không canh tác, sử dụng mảnh đất nêu trên. Bà H khai vào năm 1988 bà cho gia đình anh Th mượn ở, trong thời gian bà H cũng như gia đình bố mẹ chồng và vợ chồng bà chưa làm thủ tục kê khai đăng ký sử dụng đất, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc xác định quyền sử dụng đất và việc cho vợ chồng anh Th mượn đất.

Bản can (giấy dầu) do Tòa án phúc thẩm photô tại Văn phòng đăng ký đất đai và bản “Trích lục bản đồ” thửa đất số 340, tờ bản đồ số 3, mảnh 1 do Luật sư cung cấp có ghi tên “Cụ X” là trùng hợp thông tin thửa đất, nhưng tài liệu trên là kết quả có được do cơ quan nhà nước thực hiện chỉ thị 299/TTg ngày 10 tháng 11 năm 1980, như vậy, tài liệu nêu trên là kết quả công tác thực hiện chỉ thị 299/TTg nhằm rà soát quỹ đất, không thể hiện việc các cá nhân sử dụng đất đã đăng ký, kê khai, đã được cấp quyền sử dụng đất hay không. Ngược lại, do cụ X chết năm 1947, cụ Nh (bà cụ X) chết năm 1980, việc các bản đồ nêu trên vẫn ghi tên “Cụ X” thể hiện việc sau khi cụ X, cụ Nh chết, chưa có người kê khai, đăng ký sử dụng đất để thay thế tên trên bản đồ trong thời gian rà soát quỹ đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi xây dựng các tờ bản đồ nêu trên.

Mặt khác, việc bà H khai cho vợ chồng anh Th mượn đất vào năm 1988 là trong khoảng thời gian từ ngày 01/7/1980 (ngày Chính phủ ban hành Quyết định số 201/CP) đến trước ngày 15/10/1993 (ngày Luật Đất đai năm 1993 có hiệu lực) có quy định trách nhiệm của người sử dụng đất *“Nếu đất không sử dụng hoặc không sử dụng hết thì người sử dụng đất phải trả lại phần đất không sử dụng cho Nhà nước. Đối với đất trước kia thuộc sở hữu*

cá thể hợp pháp, khi người chủ đất không sử dụng nữa (hoặc không có người thừa kế hợp pháp sử dụng) thì Ủy ban nhân dân huyện việc sử dụng theo đề nghị của UBND xã” Nhà nước không thừa nhận các giao dịch về đất đai khi không sử dụng.

Kết quả xác minh tại UBND thành phố TQ và UBND xã TĐ xác định: Năm 1988, anh Trần Phú Th được UBND xã TĐ cấp “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” ngày 09/8/1988, vì không theo mẫu và không ghi rõ số thửa, diện tích làm căn cứ xác định sự trùng hợp với thửa đất số 340 hay không, đã được UBND thành phố TQ làm căn cứ xác định để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007, nên không xác định “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” ngày 09/8/1988 nêu trên là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp đối với thửa đất số 340 trên bản đồ 299 đã được thu thập, nhưng căn cứ vào các tài liệu và ý kiến của các đương sự là đủ để xác định từ năm 1983 gia đình ông V đã không canh tác và sử dụng thửa đất số 340 nêu trên, thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó có giá trị xác định về người thực tế sử dụng đất thửa đất số 340 tại thời điểm năm 1988 không phải là gia đình bà H.

Về việc đăng ký, quản lý, sử dụng đất cho thấy: Tại bản đồ giải thửa 299 can in, chỉnh sửa tháng 10/1994 thể hiện thửa đất số 340, diện tích 1.375m², đất có tên anh Th tại sổ mục kê năm 1996, tại trang 109, số thửa đất 53, tờ bản đồ số 25, thể hiện anh Trần Phú Th đăng ký sử dụng thửa đất số 53 diện tích 1.340m² đất. Thực tế hiện nay anh Th, chị G đang sử dụng diện tích 1.322,2m² tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 25 đã được UBND thị xã (nay là thành phố TQ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007.

Nguyên đơn bà H cung cấp tài liệu có tên là Bản đồ giải thửa đội Quyết Tiến, tỷ lệ 1/1000 trong đó thể hiện tờ số 1, tại thửa đất số 340, diện tích 1.375m² ghi tên X, nhưng bà H thừa nhận chưa thực hiện việc kê khai đăng ký sử dụng đất và không chứng minh được nguồn gốc tài liệu này do cơ quan nào ban hành và đang quản lý. Mặt khác, các tài liệu được cơ quan có thẩm quyền quản lý về đất đai không thể hiện có tờ bản đồ này.

Về đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà H: Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, Luật sư Bùi Minh Đ bảo vệ quyền lợi cho bà H xuất trình tờ trích Bản đồ 299 về thửa đất số 340 có ghi tên “Cụ X”, Tòa án cấp phúc thẩm đã xác minh tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tuyên Quang xác định tại Văn phòng Đăng ký đất đai có lưu trữ tờ can bản đồ số 3 mảnh 1, xã TĐ (Giáp mảnh 3 tờ 3, Giấy can bóng), tỷ lệ 1/1000, có thể hiện thửa đất 340/1.375 m², có chữ T và có chữ cụ X không ghi ngày ký nhưng có chữ ký và dấu đỏ của Chủ tịch UBND xã TĐ và tờ can năm 1994 trùng hợp với bản can nêu trên, nhưng không có ghi tên “Cụ X”. Các Bản đồ nêu trên là tờ can do cơ quan có thẩm quyền thực hiện Chỉ thị số 229/TTg ngày 10/11/1990 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát quỹ đất nông nghiệp, không thể hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất.

Vì vậy, tờ bản đồ này không đủ làm căn cứ xác định người nhà bà H có quyền sử dụng thửa đất nêu trên từ thời điểm năm 1988 về sau, không có các tài liệu của cơ quan nhà nước để chứng minh quyền sử dụng đất và quá trình sử dụng diện tích đất đang tranh chấp là của gia đình nhà bà H, trong tất cả hồ sơ sổ sách về quản lý đất đai tại xã TĐ, UBND thành phố TQ và Văn phòng đăng ký đất đai không có tài liệu nào thể hiện thửa đất số 340, diện tích 1.375m² đất đã có thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất có tên sử dụng là cụ Nguyễn Thị Nh (tức bà cụ X) hoặc con trai là ông Đinh Ngọc V; không có căn cứ xác định cụ Đinh Văn X và cụ Nguyễn Thị Nh, kế tiếp đến ông Đinh Ngọc V và bà

Hoàng Thị H sử dụng ổn định, không tranh chấp đối với mảnh đất nêu trên liên tục đến ngày khởi kiện đòi quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai qua các thời kỳ.

Ngược lại, căn cứ các nội dung các đương sự thống nhất như trên và các tài liệu về theo dõi, quản lý, sử dụng mảnh đất nêu trên từ năm 1988 đều mang tên anh Trần Phú Th, thực tế sử dụng đất gia đình anh Th đã thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất với nhà nước trong việc kê khai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ những căn cứ trên, HĐXX phúc thẩm xét thấy Bản án sơ thẩm số 128/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên không chấp nhận yêu cầu của bà Hoàng Thị H về việc buộc anh Th, chị G trả lại cho bà diện tích đất tại thửa đất số 340, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.375m², hiện nay là thửa đất số 53, tờ bản đồ 25 diện tích 1.322,2 m² địa chỉ xóm 7 cũ (nay là xóm 4), xã TĐ, thành phố TQ là có căn cứ.

- Xét yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình anh Trần Phú Th:

Hộ anh Trần Phú Th đã được các đương sự đều thừa nhận đã sử dụng đất nêu trên từ năm 1988, vợ chồng anh Th đã thực hiện nghĩa vụ kê khai đăng ký theo Luật đất đai năm 1993 và có tên trên sổ mục kê, bản đồ giải thửa và sử dụng ổn định liên tục từ năm 1988 đến thời điểm nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không có tranh chấp, là phù hợp với các quy định tại điểm b, khoản 1, khoản 4 Điều 50 Luật đất đai 2003; Điều 48 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai, không trồng lần lên diện tích đất mà người sử dụng đất khác đã kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất trùng thời gian sử dụng, do đó đủ điều kiện để Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố TQ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Trần Phú Th, chị Trần Thị G năm 2007.

Về thủ tục ký giáp ranh, bà H cho rằng hộ giáp ranh là Nguyễn Thị R, bà Trần Thị A không được ký giáp ranh, trong đó bà Trần Thị A không biết chữ nên chữ ký trong biên bản xác định hiện trạng sử dụng đất không phải của bà A. Nội dung này Tòa án đã tiến hành xác minh, chị Vũ Thị D1 là con dâu của bà A thừa nhận chữ ký và chữ viết trong biên bản xác định ranh giới, hiện trạng sử dụng đất ngày 21/02/2006 là chữ viết chữ ký của chị do mẹ chị bà A không biết chữ nên có nhờ chị ký hộ. Như vậy, chị A là thành viên trong hộ gia đình giáp ranh với thửa đất nhà anh Th cũng đã thể hiện ý chí xác định ranh giới hiện trạng sử dụng đất của hộ liền kề.

Mặt khác, các tài liệu, căn cứ để anh Trần Phú Th và chị G được các cấp có thẩm quyền xem xét, lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có các tài liệu liên quan đến quyền sử dụng đất của gia đình hoặc bản thân bà H và chính bà H cũng thừa nhận không có các giấy tờ tài liệu để được liên quan đến diện tích đất đó.

Từ những căn cứ trên, HĐXX phúc thẩm xét thấy Bản án sơ thẩm số 128/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên không chấp nhận yêu cầu của bà Hoàng Thị H về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ anh Trần Phú Th, chị Trần Thị G là có căn cứ.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm anh Trần Phú Th và chị Trần Thị G và các đương sự đều xác định từ năm 1983 về trước thửa đất nêu trên do cụ X, cụ Nh sử dụng thực tế, tuy không có tài liệu pháp lý nhưng nhất trí để lại cho bà H một phần làm đất hương hỏa, bà H nhất trí và cùng Hội đồng xét xử đo vẽ thực địa, tách một phần diện tích thửa đất tại thửa đất số 340, tờ bản đồ số 3 diện tích 1.375m², hiện nay là thửa đất số 53, tờ

bản đồ 25 diện tích 1.322,2m², địa chỉ xóm 7 (nay là xóm 4), xã TĐ, thành phố TQ, tách một phần diện tích 189,8m², có ranh giới nối liền các điểm: 1-2-3-4-19-20-1, trong đó có 50m² đất ở, như kết quả thẩm định tại chỗ và thể hiện tại bản “Sơ đồ thửa đất anh Trần Phú Th và chị Trần Thị G tách đất cho bà Hoàng Thị H...” lập ngày 17/9/2020, xét thấy việc thỏa thuận của các đương sự không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội cần chấp nhận, dẫn đến vụ án được sửa một phần do thỏa thuận của đương sự tại giai đoạn phúc thẩm.

- Về lệ phí, chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, việc sửa án do hòa giải thành một phần nên bà Hoàng Thị H phải chịu lệ phí, chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản tại giai đoạn sơ thẩm số tiền là 2.400.000đ và chi phí đo đạc thửa 3.637.000đ, cộng là 6.037.000đ (Sáu triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng), bà H đã nộp đủ, chi phí xong.

Về án phí: Bà Hoàng Thị H là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm. Trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự bà H đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa Bản án sơ thẩm số 128/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố TQ như sau:

- Căn cứ vào: Các Điều 26, 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 50 Luật đất đai 2003; Điều 48 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành luật đất đai; Điều 100 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Công nhận thỏa thuận giữa nguyên đơn bà Hoàng Thị H và bị đơn: Anh Trần Phú Th, chị Trần Thị G: Tách một phần trong tổng diện tích tại thửa đất số 53, tờ bản đồ 25 diện tích 1.322,2m² của anh Trần Phú Th, chị Trần Thị G đã được Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 142191 do UBND thị xã TQ (nay là thành phố TQ) cấp ngày 28/02/2007, địa chỉ xóm 7 (nay là xóm 4), xã TĐ, thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang, giao cho bà Hoàng Thị H sử dụng.

Cụ thể như sau:

- Phần đất bà Hoàng Thị H được sử dụng có ranh giới nối liền các điểm: 1-2-3-4-19-20-1, có diện tích 189,8m², trong đó có 50m² đất ở, thể hiện tại bản “Sơ đồ thửa đất anh Trần Phú Th và chị Trần Thị G tách đất cho bà Hoàng Thị H...” lập ngày 17/9/2020 (Có mảnh trích đo kèm theo bản án phúc thẩm).

- Phần còn lại anh Th, chị G sử dụng có ranh giới nối liền các điểm: 4-5-6-7-8-9-10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-4, có diện tích 1.154,0m², trong đó 350m² đất ở, thể hiện tại bản “Sơ đồ thửa đất ông Trần Phú Th và bà Trần Thị G tách đất cho bà Hoàng Thị H...” lập ngày 17/9/2020 (Có mảnh trích đo kèm theo bản án phúc thẩm).

Anh Trần Phú Th, chị Trần Thị G có trách nhiệm di dời, tháo gỡ cây cối, tài sản trên đất tại thửa đất tách, giao cho bà Hoàng Thị H nêu trên sau khi Bản án có hiệu lực thi hành.

2. Anh Trần Phú Th và chị Trần Thị G có quyền xin điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AI 142191 do UBND thị xã TQ (nay là thành phố TQ) cấp ngày 28/02/2007 để tách một phần thửa đất đã giao cho bà Hoàng Thị H nêu trên; Bà Hoàng Thị H có quyền đề nghị cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất được giao theo sơ đồ nêu trên, tách ra từ thửa đất số 53, diện tích 1.322,2m², đã được Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 142191 do UBND thị xã TQ (nay là thành phố TQ) cấp ngày 28/02/2007, địa chỉ xóm 7 (nay là xóm 4), xã TĐ, thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang.

Hủy các nội dung, văn bản hạn chế quyền sử dụng đất của anh Trần Phú Th và chị Trần Thị G đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AI 142191 do UBND thị xã TQ (nay là thành phố TQ) cấp ngày 28/02/2007 do Tòa án đã ban hành trong quá trình giải quyết vụ kiện giữa Bà Hoàng Thị H và anh Trần Phú Th, chị Trần Thị G.

3. Về chi phí giám định: Bà Hoàng Thị H phải chịu lệ phí, chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản tại giai đoạn sơ thẩm số tiền là 2.400.000đ và chi phí phúc thẩm đo đạc thửa 3.637.000đ, cộng là 6.037.000đ (Sáu triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng), bà H đã nộp đủ, chi phí xong.

4. Về án phí:

- Bà Hoàng Thị H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Trả lại bà Hoàng Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.750.000đ (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tại biên lai thu số N^o 004123 ngày 29/5/2014 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (22/9/2020).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội ;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang ;
- TAND tp. TQ;
- CC THA DS tp. TQ;
- Các đương sự;
- Lưu VPTA (HCTP);
- Lưu HS vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Hữu Việt